

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 03/4/2019

V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng
Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án chia tài sản sau khi ly hôn thụ lý số 31/2018/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Do bản án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn sơ thẩm số 22/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2019/QĐ-PT ngày 05/3/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Tuyết L, sinh năm 1978

Địa chỉ ĐKKHKT: khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

Chỗ ở hiện nay: Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Huỳnh Ngọc E, sinh năm 1978; Địa chỉ: tổ 12, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Phước T, sinh năm 1980

Địa chỉ: khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1960; Địa chỉ: khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1960

Địa chỉ: khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh S

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh S – Trưởng phòng Quản lý rủi ro;

Người kháng cáo: Chị Đỗ Thị Tuyết L là nguyên đơn trong vụ án.

Kháng nghị: Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố S.

(Có mặt: Anh Ngọc E, ông V; Anh S có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Đỗ Thị Tuyết L trình bày: Chị L và anh Nguyễn Phước T chung sống như vợ chồng vào năm 1998, đến năm 2002 chị L và anh T đăng ký kết hôn. Năm 2016, chị L và anh T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 156/2016/QĐST-HNGĐ ngày 12-7-2016 của Tòa án nhân dân thành phố S. Căn cứ quyết định trên, về tài sản chung, chị L và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do chị L và anh T không tự thỏa thuận được nên nay chị L tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với anh T. Cụ thể: Tài sản chung của vợ chồng chị L, anh T trong thời kỳ hôn nhân có phần đất thửa 308, tờ bản đồ 29, diện tích 134,6m² tọa lạc tại khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà trên đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh T đứng tên, nhà chưa được cấp giấy chứng nhận QSH nhà. Nguồn gốc đất do anh T, chị L nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Mỹ N theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25-10-2012 được Phòng Công chứng Nhà nước số 2 Tỉnh Đồng Tháp chứng thực. Do là vợ chồng nên chị L đồng ý cho anh T đứng tên trong hợp đồng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01437 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) S cấp ngày 23-11-2012. Nguồn tiền chuyển nhượng đất do cha anh T là ông Nguyễn Thành V cho. Tài sản trên anh T đang quản lý, sử dụng. Chị L đồng ý cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất, yêu cầu anh T chia cho chị L được hưởng ½ giá trị tài sản. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 23-01-2018 của Hội đồng định giá thành phố S, tổng tài sản trị giá

1.096.389.880 đồng, chị L yêu cầu anh T chia cho chị L số tiền 548.194.940 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Phước T, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Nguyễn Thành V trình bày:

Ông V không đồng ý với yêu cầu của chị L về việc yêu cầu anh T chia tài sản là nhà, đất tại 149/27A, khóm H, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, không đồng ý chia cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền 548.194.940 đồng. Vì nguồn gốc thửa đất 308, tờ bản đồ 29, diện tích 134,6m² tọa lạc tại khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (hiện anh Nguyễn Phước T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), là do ông V trực tiếp chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Mỹ N nhưng để anh T (là con ruột) đứng tên giùm. Khi chuyển nhượng đất, trên đất có căn nhà cấp 4 đã cũ, ông V sử dụng làm kho chứa hàng hóa kinh doanh điện máy, điện lạnh (có giấy chứng nhận hộ kinh doanh). Sau đó, ông V xây dựng lại nhà. Nguồn tiền xây dựng căn nhà trên đất là tiền vay của Ngân hàng, do ông V yêu cầu anh T thế chấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 308, tờ bản đồ 29 để vay số tiền 250.000.000 đồng. Theo thủ tục, Ngân hàng có yêu cầu chị L là vợ anh T ký tên trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản. Ông V xây nhà cho anh T và chị L ở (vì chị L đòi ra riêng). Tuy nhiên, tiền trả cho Ngân hàng hàng tháng (vốn, lãi) là của ông V, do ông V trực tiếp hoặc giao cho anh T đi trả. Anh T, chị L không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản trên. Do đó, ông V (đại diện anh T) không đồng ý chia cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, số tiền 548.194.940 đồng. Ông V không có yêu cầu gì đối với chị L và anh T trong vụ án này.

Người đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh S, anh Nguyễn Thanh S, trình bày:

Năm 2014, chị Đỗ Thị Tuyết L và anh Nguyễn Phước T có ký Hợp đồng tín dụng số TA.0016.14/HĐTD và Hợp đồng thế chấp tài sản 0016.14/HĐTC cùng ngày 06-3-2014 với Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh S (nay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh S) để vay số tiền 250.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 308, tờ bản đồ 29, diện tích 134,6m² tọa lạc tại khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, do anh Nguyễn Phước T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất số BL 192639 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) S cấp ngày 23-11-2012. Dư nợ gốc tính đến 23-4-2018 là

50.000.000 đồng. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn (chị L) về việc chia tài sản chung là nhà, đất đã thế chấp cho Ngân hàng thì Ngân hàng không có ý kiến, không tranh chấp, vì khoản nợ Ngân hàng từ trước đến nay do ông Nguyễn Thành V (cha ruột của anh T, khánh hàng thân thiết của Ngân hàng) trả và trả tốt. Nếu sau này có tranh chấp, Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn số 22/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S đã xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị Tuyết L về việc yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Phước T chia số tiền 548.194.940 đồng, trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là phần đất thửa 308, tờ bản đồ 29, diện tích 134,6m² và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01437 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) S cấp ngày 23-11-2012 do anh Nguyễn Phước T đứng tên, hiện anh T, ông V đang quản lý, sử dụng.)

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, hướng dẫn thi hành án và thời hạn kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/10/2018, chị Đỗ Thị Tuyết L là nguyên đơn, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn số 22/2018/HNGĐ-ST ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S. Chị L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền là 548.194.940 đồng.

Ngày 08/10/2018 Viện kiểm sát nhân dân thành phố S kháng nghị, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Ông Huỳnh Ngọc E trình bày: Trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Mỹ N với anh Nguyễn Phước T vào ngày 25/10/2012 đã có công chứng tại phòng Công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp nên anh T mới được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp tài sản để vay 250.000.000 đồng đều do chị L và anh T ký tên nên xác định đất và nhà ông V đã cho chị L và anh T là tài sản chung trong thời kỳ

hôn nhân. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị L, chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất nói trên là 548.194.940 đồng.

Ông Nguyễn Thành V trình bày: Tiền bỏ ra mua đất là của ông, tiền vay ngân hàng mặt dù T đứng tên vay nhưng ông đã xuất tiền ra trả dứt điểm và ông đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông xác định là tài sản của ông, ông nhờ anh T đứng tên giùm nên ông không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của chị L; nhà và đất nói trên ông đồng ý để cho anh T tiếp tục đứng tên, quản lý, sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố S kháng nghị theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; chị L kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất là 548.194.940 đồng.

Xét chị L kháng cáo cũng như kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố S là có căn cứ, phù hợp với thực tế khách quan nên xác định đất và nhà là tài sản chung của chị L và anh T, được ông V tặng cho chị L và anh T trong thời kỳ hôn nhân; ông V không có căn cứ để chứng minh là tài sản của ông cho anh T đứng tên giùm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị L và kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố S, sửa bản án sơ thẩm. Buộc anh Nguyễn Phước T chia cho chị Đỗ Thị Tuyết L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung nhà và đất là 548.194.940 đồng; giao cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất nói trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Đỗ Thị Tuyết L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung số tiền là 548.194.940, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Nguồn gốc thửa đất số 308, tờ bản đồ 29, diện tích 134,6m² tọa lạc tại khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp là do anh Nguyễn Phước T

nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Mỹ N theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/10/2012 tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Đồng Tháp, ngày 23/11/2012 anh T được đứng tên quyền sử dụng diện tích đất trên. Nguồn tiền chuyển nhượng đất là của ông Nguyễn Thành V.

- Đối với căn nhà trên đất được xây dựng năm 2014, do ông V đứng ra xây dựng, nguồn tiền do vợ chồng anh T, chị L thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 308, tờ bản đồ 29 vay ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (nay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam) Chi nhánh S số tiền 250.000.000 đồng. Người đứng ra trả số tiền vay trên là ông Nguyễn Thành V và anh Nguyễn Phước T.

Ông V và anh T cùng cho rằng tài sản trên là do ông V nhờ anh T đứng tên giùm ông V chứ không phải là tài sản của ông V cho vợ chồng anh T nên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị L. Do đó, ông V và anh T không đồng ý chia cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên. Để chứng minh cho lời trình bày của mình ông V có cung cấp Giấy bán nền đất (giấy tay) và giấy mua nền nhà giấy tay cùng ngày 25/10/2012 giữa ông Nguyễn Thành V với bà Nguyễn Thị Mỹ N với nội dung là ông V mua diện tích đất trên của bà N và anh T là người đứng tên giùm cho ông V. Tuy nhiên 02 giấy tay mua bán trên không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời theo nội dung của 02 giấy tay mua bán trên cũng chỉ là sự thỏa thuận giữa ông V và bà N không phải là sự thỏa thuận giữa ông V với vợ chồng anh T, chị L là anh T chỉ đứng tên giùm cho ông V tài sản trên. Do đó, ông V và anh T cho rằng tài sản trên là của ông V nhờ anh T đứng tên giùm là không có căn cứ chấp nhận.

Do tài sản trên anh T có được trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị L, anh T không có chứng cứ gì chứng minh tài sản trên là tài sản riêng của anh. Do đó, căn cứ khoản 3, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì được coi là tài sản chung của anh T, chị L có được trong thời kỳ hôn nhân nên chị L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên là có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét về công sức đóng góp đối với việc hình thành nên tài sản trên Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc tiền chuyển nhượng đất là của ông V, cha anh T. Tuy nhiên, chị L về sống chung với gia đình anh T từ năm 1998 đến năm 2016, chị L không có lao động sản xuất riêng mà ở nhà phụ giúp việc nhà, chăm sóc con để anh T và các thành viên khác trong gia đình phát triển kinh tế. Dù không trực tiếp tạo ra tiền để hình thành nên tài sản trên nhưng chị L vẫn có

công sức đóng góp trong việc hình thành nên tài sản trên. Do đó, việc chị L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cũng phù hợp.

[3] Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của chị L và Kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố S là có căn cứ chấp nhận.

[4] Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S đã xử: không chấp nhận yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản sau khi ly hôn của chị L là chưa phù hợp nên sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S.

[5] Do yêu cầu kháng cáo của chị L được chấp nhận nên chị L không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 38 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đỗ Thị Tuyết L.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình chia tài sản sau khi ly hôn số 22/2018/HNGĐ-ST ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Thị Tuyết L về việc yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Phước T chia số tiền 548.194.940 đồng, trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là phần đất thửa 308, tờ bản đồ 29, diện tích 134,6m² và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01437 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) S cấp ngày 23-11-2012 do anh Nguyễn Phước T đứng tên, hiện anh T, ông V đang quản lý, sử dụng.);

Anh Nguyễn Phước T phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là phần đất thửa 308, tờ bản đồ 29, diện tích 134,6m² và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại khóm H,

Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, số tiền 548.194.940 đồng cho chị Đỗ Thị Tuyết L.

Anh Nguyễn Phước T được tiếp tục sử dụng tài sản là phần đất thửa 308, tờ bản đồ 29, diện tích 134,6m² và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại khóm H, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, do anh Nguyễn Phước T đứng tên quyền sử dụng đất.

3. Về án phí sơ thẩm: anh Nguyễn Phước T, chị Đỗ Thị Tuyết L mỗi người phải chịu 25.928.000 đồng án phí dân sự về hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng chị L được khấu trừ Số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai số 01180 ngày 24-10-2017, số tiền 14.000.000 đồng, sau khi trừ án phí phải nộp, chị L còn phải nộp tiếp 11.928.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Chị Đỗ Thị Tuyết L không phải chịu tiền án phí dân sự về hôn nhân gia đình phúc thẩm, chị L được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0004942 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

5 Về chi phí tố tụng khác: anh Nguyễn Phước T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.167.000 đồng. Chị L đã nộp tạm ứng và chi xong, anh T phải nộp để trả lại cho chị L 3.167.000 đồng

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Nước

